

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SĐT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62608850200000001	DANG THI THAM	女	2000-03-20	027300000587	LE 4.15	
2	H62608850200000002	NGUYEN THI THOA	女	2000-07-11	027300001111	LE 4.15	
3	H62608850200000003	NGUYEN THU QUYNH	女	2004-06-27	027304002480	LE 4.15	
4	H62608850200000004	NGUYEN THI THANH THAO	女	2003-10-30	030303001331	LE 4.15	
5	H62608850200000005	TRAN ANH PHUONG	女	2004-10-04	030304015410	LE 4.15	
6	H62608850200000006	TRAN BAO ANH	女	2001-11-05	031301002706	LE 4.15	
7	H62608850200000007	PHAM THI UYEN	女	2003-09-14	033303006966	LE 4.15	
8	H62608850200000008	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-04-17	033305001450	LE 4.15	
9	H62608850200000009	PHAN THI HONG NHI	女	2007-04-24	033307009392	LE 4.15	
10	H62608850200000010	NGUYEN THI HUONG	女	2004-08-10	034304005988	LE 4.15	
11	H62608850200000011	CHU NGOC TRANG	女	2008-11-25	034308007064	LE 4.15	
12	H62608850200000012	NGUYEN THANH CAM	女	1989-12-06	036189004219	LE 4.15	
13	H62608850200000013	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2002-07-17	036302009786	LE 4.15	
14	H62608850200000014	NGO THI QUYNH HUONG	女	2002-09-06	036302011303	LE 4.15	
15	H62608850200000015	DANG THI VAN	女	2004-09-13	036304018030	LE 4.15	
16	H62608850200000016	CAO THI PHUONG THU	女	2006-02-24	036306016814	LE 4.15	
17	H62608850200000017	HOANG MINH TUAN	男	2008-11-19	037208000573	LE 4.15	
18	H62608850200000018	PHAM THI PHUONG	女	2001-08-14	040301017579	LE 4.15	
19	H62608850200000019	TRAN THI TAN	女	2002-11-26	040302021059	LE 4.15	
20	H62608850200000020	HO THI THANH TRA	女	2004-12-20	040304023501	LE 4.15	
21	H62608850200000021	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-12-21	045305001877	LE 4.15	
22	H62608850200000022	DAO THI LINH	女	1998-10-28	e01026671	LE 4.15	
23	H62608850200000088	DANG NHAT YEN	女	2008-12-08	037308003113	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	H62608850200000023	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62608850200000023	DUONG THI CUC	女	2000-06-14	022300003748	LE 4.16	
2	H62608850200000024	BUI THANH HIEN	女	2001-05-20	022301001087	LE 4.16	
3	H62608850200000025	CHU THI THU DAI	女	2002-11-11	022302000218	LE 4.16	
4	H62608850200000026	VU THI THANH TRA	女	2002-07-05	022302004506	LE 4.16	
5	H62608850200000027	LE THI THANH THUY	女	2002-11-08	022302005108	LE 4.16	
6	H62608850200000028	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LE 4.16	
7	H62608850200000029	LE THI HONG HAI	女	2003-06-28	022303002017	LE 4.16	
8	H62608850200000030	NGUYEN THI MINH HAI	女	2005-10-02	022305008156	LE 4.16	
9	H62608850200000031	NGUYEN THI THU HOAI	女	1996-08-27	024196014029	LE 4.16	
10	H62608850200000032	NGUYEN DUC MINH HIEU	男	2001-05-15	024201000084	LE 4.16	
11	H62608850200000033	NINH QUANG MINH	男	2009-04-24	024209010963	LE 4.16	
12	H62608850200000034	THAN TUE MINH	男	2009-02-08	024209015572	LE 4.16	
13	H62608850200000035	LUC THI TAM	女	2000-03-09	024300011753	LE 4.16	
14	H62608850200000036	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LE 4.16	
15	H62608850200000037	MA THI HUYEN CHI	女	2003-07-04	024303007879	LE 4.16	
16	H62608850200000038	NGO THI VAN ANH	女	2004-11-10	024304013074	LE 4.16	
17	H62608850200000039	VU MINH HUONG	女	2009-05-04	024309011117	LE 4.16	
18	H62608850200000040	NGHIEM THU HUYEN	女	2009-05-15	024309011295	LE 4.16	
19	H62608850200000041	NGUYEN LUU PHUONG ANH	女	2004-10-07	025304012681	LE 4.16	
20	H62608850200000042	NGUYEN NGOC MAI	女	2005-02-16	025305004976	LE 4.16	
21	H62608850200000043	LUU NGOC ANH NGUYET	女	2009-06-05	026309005858	LE 4.16	
22	H62608850200000044	NGUYEN DANG THONG	男	1994-05-06	027094008937	LE 4.16	
23	H62608850200000045	NGO THI HAI	女	1993-12-04	027193010690	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62608850200000046	NGUYEN THI OANH	女	1995-01-08	001195011374	LE4.22	
2	H62608850200000047	NGUYEN THI HUE	女	1998-10-18	001198032598	LE4.22	
3	H62608850200000048	TRAN QUANG MINH	男	2004-10-03	001204007995	LE4.22	
4	H62608850200000049	DOAN THI ANH DUONG	女	2001-02-22	001301025756	LE4.22	
5	H62608850200000050	HOANG MY LINH	女	2002-09-29	001302004595	LE4.22	
6	H62608850200000051	NGUYEN THI GIANG	女	2002-10-28	001302005637	LE4.22	
7	H62608850200000052	NGUYEN MINH HANG	女	2004-11-14	001304016266	LE4.22	
8	H62608850200000053	TRAN PHAM BAO LINH	女	2005-06-02	001305020571	LE4.22	
9	H62608850200000054	NGUYEN THU HA	女	2005-10-02	001305033996	LE4.22	
10	H62608850200000055	NGO THI KHANH LY	女	2009-10-29	001309005149	LE4.22	
11	H62608850200000056	NGUYEN GIA HAN	女	2009-08-30	001309029656	LE4.22	
12	H62608850200000057	LE PHUONG ANH	女	2009-12-12	001309051821	LE4.22	
13	H62608850200000058	MAC THI MEN	女	2004-11-03	004304006704	LE4.22	
14	H62608850200000059	NONG LAN HUONG	女	2005-08-25	004305000610	LE4.22	
15	H62608850200000060	NGAN THI KIM THUY	女	2006-09-04	004306005067	LE4.22	
16	H62608850200000061	HOANG THI NGHIEP	女	2003-09-02	006303000261	LE4.22	
17	H62608850200000062	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-08-11	006306004905	LE4.22	
18	H62608850200000063	MA THI THU HA	女	1995-04-20	008195007489	LE4.22	
19	H62608850200000064	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-10-20	008300004430	LE4.22	
20	H62608850200000065	NGUYEN HONG NHUNG	女	2004-12-15	010304008370	LE4.22	
21	H62608850200000066	DUONG LINH TRANG	女	2001-08-01	015301003462	LE4.22	
22	H62608850200000067	NGUYEN NGOC LINH	女	2002-02-09	017302000222	LE4.22	
23	H62608850200000068	NONG TRUONG AN	男	2003-02-02	019203001427	LE4.22	
24	H62608850200000069	TRAN DUC ANH	男	2003-03-13	019203003054	LE4.22	
25	H62608850200000070	DO THI QUYNH NHU	女	2002-10-10	019302000822	LE4.22	
26	H62608850200000071	NGUYEN THI BINH NGUYEN	女	2004-03-01	019304006671	LE4.22	
27	H62608850200000072	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-09-25	019305001011	LE4.22	
28	H62608850200000073	DINH THI QUYNH	女	2005-06-19	019305002340	LE4.22	
29	H62608850200000074	DUONG THUY TRAM	女	2005-08-30	019305002636	LE4.22	
30	H62608850200000075	DUONG PHUONG THUY	女	2009-03-30	019309004399	LE4.22	
31	H62608850200000076	DAM THI GIANG LAM	女	2009-03-27	019309006377	LE4.22	
32	H62608850200000077	NGUYEN THI HONG CHUYEN	女	2009-06-21	019309006712	LE4.22	
33	H62608850200000078	NGUYEN THUY AN	女	2009-10-12	019309009564	LE4.22	
34	H62608850200000079	DOAN HA LINH	女	2009-01-12	019309010973	LE4.22	
35	H62608850200000080	NHU THI HIEN	女	2003-09-22	020303003846	LE4.22	
36	H62608850200000081	LY THI HONG NHUNG	女	2003-10-26	020303007732	LE4.22	
37	H62608850200000082	LIEU BICH LOAN	女	2004-02-29	020304001773	LE4.22	
38	H62608850200000083	LOC THI KIM DUYEN	女	2005-05-06	020305001309	LE4.22	
39	H62608850200000084	LOC THI PHAN	女	2005-11-08	020305001464	LE4.22	
40	H62608850200000085	LOC THI HA TRANG	女	2005-08-12	020305003633	LE4.22	
41	H62608850200000086	VY ANH NGUYET	女	2009-09-25	020309001360	LE4.22	
42	H62608850200000087	BUI HAI YEN	女	2009-08-22	020309004145	LE4.22	